

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2023

V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thành Tuấn

2. Bà Hồ Thị Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Cù Thị Kim Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 424/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972 (Có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Tổ 10, ấp M, xã N, huyện C, An Giang.

Nơi cư trú: Tổ 27, khóm L, thị trấn A, huyện H, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 (Có đơn xin vắng mặt)

HKTT: Tổ 15, ấp P, xã H2, huyện H, An Giang.

Tạm trú: Số nhà 504, tổ 3, ấp L2, xã N, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 10/6/2020 và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông T kết hôn với nhau vào năm 1992. Hôn nhân do mai mối, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn số 91 ngày 17/8/2004 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, ông T về chung sống

với gia đình cha mẹ bà. Ông bà chung sống chỉ được hơn 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống. Ông bà không tìm được tiếng nói chung trong xử lý, giải quyết chuyện nội bộ gia đình nhất là chuyện đối xử với nhau....Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, không còn tôn trọng nhau, không tin tưởng nhau nữa. Nên giữa ông bà luôn bất hoà, gia đình không còn êm ấm. Từ năm 2006 đến nay ông bà không còn chung sống với nhau nữa, cả hai đã ly thân hơn 16 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc X, sinh ngày 09/3/1993; Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 08/6/1995 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 10/6/2001 hiện các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/3/2023, bị đơn – ông Nguyễn Văn T trình bày: Về hôn nhân: Ông và bà B do mai mối tiến tới hôn nhân năm 1992, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn số 91 ngày 17/8/2004 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Ông bà chung sống êm ấm đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng trong chuyện tình cảm. Bà B có quan hệ tình cảm với người khác từ đó dẫn đến việc cả hai ly thân nhau cho đến nay. Trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm và cả hai đều đã có gia đình riêng. Nay bà B yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn;

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc X, sinh ngày 09/3/1993; Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 08/6/1995 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 10/6/2001 hiện các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông T còn có ý kiến do ông bận làm ăn buôn bán không có thời gian để đi lại để đến toà án làm việc theo thư mời của Tòa án và ông xin Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm:

+ Tờ tự khai;

+ Đơn yêu cầu không tiến hành hoà giải, đối thoại.

+ Trích lục Giấy CNĐKKH (Bản sao);

+ Giấy khai sinh các con chung (Bản sao);

+ Hộ khẩu, CMND của bà B và ông T (Bản photo);

- Các tài liệu, chứng cứ bị đơn cung cấp gồm: Không.

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Phiếu xác minh tình trạng cư trú của ông T ngày 07/3/2023, Biên bản lấy lời khai của ông T ngày 24/3/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại ấp P, xã H2, huyện H, tỉnh An Giang (Theo phiếu xác minh hộ khẩu, nhân khẩu ngày 07/3/2023 - BL 27). Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, ông T vắng mặt. Tuy nhiên, do ông đã có Đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà B và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà B và ông T xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà B nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, bất đồng trong chuyện giải quyết nội bộ gia đình nên hạnh phúc gia đình không còn và ông bà đã sống ly thân gần hơn 16 năm. Theo ông T nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng trong tình cảm, bà B có tình cảm với người khác nên giữa ông bà đã ly thân từ năm 2006 đến nay. Trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm và hai bên đều đã có gia đình khác. Nay bà B yêu cầu ly hôn thì ông T cũng đồng ý ly hôn. Từ nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà B và ông T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì ông bà đã sống ly thân 16 năm nay và trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, bà B được ly hôn với ông T.

2.2 *Về con chung*: Giữa bà B và ông T có 03 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc X, sinh ngày 09/3/1993; Nguyễn Thị Ngọc V, sinh ngày 08/6/1995 và Nguyễn Ngọc Y, sinh ngày 10/6/2001 hiện đều đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 *Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng*: Bà B và ông T xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà B là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà B và ông T có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 91 ngày 17/8/2004 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003795 ngày 07/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 26/4/2023).

Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh